

**UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1479/UBND-TH

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2022

V/v triển khai Quyết định số  
288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022  
của Thủ tướng Chính phủ ban  
hành Khung đánh giá tình hình  
thực hiện mục tiêu phát triển  
kinh tế - xã hội

Kính gửi: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

Thực hiện Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

*(Có bản sao kèm theo)*

Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Lê Hồng Vinh có ý kiến như sau:

1. Giao các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá ban hành theo Quyết định nêu trên; định kỳ hàng năm, 5 năm đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Giao Cục Thống kê chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Xây dựng Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm cấp huyện trên cơ sở Khung đánh giá và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn trong trường hợp cần thiết, tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tổng hợp đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng).

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Thị Mai Thương**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 288 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Khung đánh giá  
tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8859/TTr-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi tắt là Khung đánh giá) để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá ban hành theo Quyết định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 12

năm và cập nhật, bổ sung, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào ngày 20 tháng 3 năm tiếp theo.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo ngành, lĩnh vực được phân công trong trường hợp cần thiết, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Phân công các Sở, ban, ngành trên địa bàn thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá ban hành theo Quyết định này; định kỳ hằng năm, 5 năm đánh giá tình hình phát triển - kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Xây dựng Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm cấp huyện trên cơ sở Khung đánh giá và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn trong trường hợp cần thiết, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## 3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì tổng hợp số liệu chỉ tiêu của Khung đánh giá trong quá trình đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; trên cơ sở đó, kịp thời đề xuất, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá bổ sung kết quả thực hiện các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, địa phương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp số liệu trong Khung đánh giá, bảo đảm sự kết nối, liên thông, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổng hợp, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc điều chỉnh, bổ sung Khung đánh giá, kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

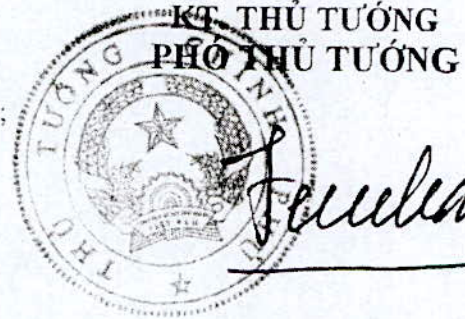
## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (3). H.Đương 112



**Lê Minh Khái**



Phụ lục

**KHUNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 288 /QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022  
của Thủ tướng Chính phủ)

- Biểu số 01: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của cả nước
- Biểu số 02: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của các vùng kinh tế - xã hội
- Biểu số 03: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của các vùng kinh tế trọng điểm
- Biểu số 04: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Biểu số 05: Một số chỉ tiêu liên quan đến tổng sản phẩm trên địa bàn của các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

BIỂU SỐ 04

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
<b>A</b>	<b>KINH TẾ</b>		
<b>1</b>	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (GRDP)</b>		<b>Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm</b>
1	Theo giá hiện hành		"
1.1	Quy mô GRDP		"
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	"
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD	"
1.2	Cơ cấu GRDP		"
a)	Theo khu vực kinh tế	%	"
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
	Trong đó: Công nghiệp	"	"
1.2.3	Dịch vụ	"	"
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"
b)	Theo loại hình kinh tế	%	"
1.2.5	Nhà nước	"	"
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"	"
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"
1.3	Quy mô GRDP so với:		"
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần	"
1.3.2	Quy mô GRDP của vùng ...	Lần	"
<b>2</b>	<b>Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh</b>		<b>Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm</b>
a)	Theo khu vực kinh tế	%	"
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
	Trong đó: Công nghiệp	"	"
2.3	Dịch vụ	"	"
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"
b)	Theo loại hình kinh tế	%	"
2.5	Nhà nước	"	"
2.6	Ngoài Nhà nước	"	"
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	"
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>		<b>Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm</b>
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành		"
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng	"
3.1.2	Ngoại tệ	USD	"
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	"
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:		"
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần	"
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng ....	"	"

## BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
II	<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG</b>		
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
1.3	Dịch vụ	"	"
2	So với		
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần	"
2.2	Năng suất lao động vùng ...	"	"
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
3.3	Dịch vụ	"	"
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động	"
III	<b>NGÂN SÁCH</b>		
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	"
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%	"
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	"
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP	%	"
IV	<b>ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>		
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"	"
1.1.1	Nhà nước	"	"
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"	"
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%	"
1.2.1	Nhà nước	"	"
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"	"
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%	"
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

## BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
3	<b>Đầu tư nước ngoài</b>		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	"
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	"
3.2.1	Cấp mới	"	"
3.2.2	Điều chỉnh	"	"
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"	"
4	<b>Xây dựng</b>		
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m <sup>2</sup>	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M <sup>2</sup>	5 năm
V	<b>DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ</b>		
1	<b>Doanh nghiệp</b>		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	"
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		"
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
2	<b>Hợp tác xã</b>		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	"
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	"
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	"
VI	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>		
1	<b>Nông nghiệp</b>		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	"
1.2	Cây lương thực có hạt		"
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"



## BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	"
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm (Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)	ĐVT	"
1.5	Số gia súc, gia cầm		"
1.5.1	Trâu	Con	"
1.5.2	Bò	"	"
1.5.3	Lợn	"	"
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	"
1.6.2	Thịt bò hơi	"	"
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	"
2	Lâm nghiệp		
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Thủy sản		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	"
3.1.1	Nuôi trồng	"	"
3.1.2	Khai thác	"	"
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"	"
VII	<b>CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	"	"
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của tỉnh)	ĐVT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
VIII	<b>THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH</b>		
1	Thương mại		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
2	Du lịch		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách	"
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
IX	<b>CHỈ SỐ GIÁ</b>		
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước = 100)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

## BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
<b>B</b>	<b>XÃ HỘI</b>		
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ, LAO ĐỘNG</b>		
1	Dân số		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	"
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	"
1.2	Mật độ dân số	Người/km <sup>2</sup>	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	"
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	"
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm	Giữa kỳ, 5 năm
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	"
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
<b>2</b>	<b>Lao động</b>		
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
2.1.3	Dịch vụ	"	"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
2.2.3	Dịch vụ	"	"
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	"
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	"
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	"	"
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	"
2.5.1	Thành thị	"	"
2.5.2	Nông thôn	"	"
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	"
2.6.1	Thành thị	"	"
2.6.2	Nông thôn	"	"
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>		
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm

## BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	5 năm
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Tiểu học	"	"
3.2	Trung học cơ sở	"	"
3.3	Trung học phổ thông	"	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4.1	Mầm non	"	"
4.2	Tiểu học	"	"
4.3	Trung học cơ sở	"	"
4.4	Trung học phổ thông	"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.1	Mầm non	"	"
5.2	Tiểu học	"	"
5.3	Trung học cơ sở	"	"
5.4	Trung học phổ thông	"	"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6.1	Tiểu học	"	"
6.2	Trung học cơ sở	"	"
6.3	Trung học phổ thông	"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
7.1	Tiểu học	"	"
7.2	Trung học cơ sở	"	"
7.3	Trung học phổ thông	"	"
III	<b>Y TẾ</b>		
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.1	Cân nặng theo tuổi	"	"
5.2	Chiều cao theo tuổi	"	"
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

## BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
IV	<b>MỨC SỐNG DÂN CƯ</b>		
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	<i>So với cả nước</i>	Lần	"
2.2	<i>So với vùng...</i>	"	"
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Giữa kỳ, 5 năm
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%	"
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%	"
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
10	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
C	<b>MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ</b>		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	"
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	"
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"

**BIỂU SỐ 04 (Tiếp theo)****MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
5	Tỷ lệ cum công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Giữa kỳ, 5 năm
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
<b>D</b>	<b>CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>		
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Xếp hạng</i>		"
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Xếp hạng</i>		"
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	"









